

CHÍNH PHỦ
Số: 40/CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH

Về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông ngày 2 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Pháp lệnh cảnh sát nhân dân ngày 28 tháng 1 năm 1989 và Pháp lệnh sửa đổi Điều 6 của Pháp lệnh lực lượng cảnh sát nhân dân Việt Nam ngày 6 tháng 7 năm 1995;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 6 tháng 7 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

- Nghị định này quy định về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa, nhằm đảm bảo an toàn về người, phương tiện, tài sản của Nhà nước và của nhân dân.
- Người, phương tiện tham gia giao thông và sử dụng các công trình giao thông đường thủy nội địa phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nghị định này.
- Người và phương tiện hoạt động trong vùng nước cảng biển đầu tiên trong sông và luồng tàu biển đã được cấp có thẩm quyền công bố cho phép phương tiện ra vào hoạt động không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.
- Đối với đường thủy nội địa trùng với đường biên giới quốc gia giữa Việt Nam và các nước, ngoài việc chấp hành các quy định của Nghị định này còn phải tuân thủ các điều khoản của Hiệp định về biên giới mà Việt Nam đã ký kết.

Điều 2. Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và mọi cá nhân có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động, cư trú trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh mọi nội quy về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Điều 3. Các cơ quan Nhà nước phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, giáo dục, động viên nhân dân thi hành các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Điều 4.

1. Mọi hành vi vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

2. Những người thi hành công vụ về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa không làm tròn nhiệm vụ, sách nhiễu, gây phiền hà, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 5. Các thuật ngữ dùng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. Đường thủy nội địa bao gồm các tuyến đường thủy có khả năng khai thác giao thông vận tải trên các sông, kênh, rạch, cửa sông, hồ, ven vịnh, ven bờ biển, đường ra đảo, đường nối các đảo thuộc nội thủy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Các công trình giao thông đường thủy nội địa bao gồm:

Luồng chạy tàu, thuyền; âu thuyền; kè; đập (trừ kè, đập thủy lợi); cảng, bến, kho bãi; phao tiêu báo hiệu và các công trình thiết bị phụ trợ khác, trong Nghị định này gọi chung là công trình giao thông.

3. Chướng ngại vật là do thiên nhiên hoặc con người gây nên, ảnh hưởng đến giao thông vận tải đường thủy nội địa.

4. Cảng (bến) chuyên dùng là cảng (bến) xếp, dỡ hàng hoá, vật tư phục vụ cho dây chuyền sản xuất, không có chức năng kinh doanh xếp, dỡ hàng hoá.

5. Vùng nước cảng, bến thủy nội địa bao gồm: vùng nước trước cảng, bến; vùng neo đậu; vùng chuyển tải và luồng dẫn từ vùng nước trước cảng, bến đến luồng chạy tàu, thuyền trong Nghị định này gọi chung là vùng nước cảng, bến.

6. Luồng rộng là luồng có chiều rộng dải tàu chạy lớn hơn hoặc bằng 5 lần chiều dài của phương tiện, tại vị trí phương tiện đó đang hoạt động.

7. Luồng hẹp là luồng có chiều rộng dải tàu chạy nhỏ hơn 5 lần chiều dài của phương tiện, tại vị trí phương tiện đó đang hoạt động.

8. Phương tiện thủy nội địa (trong Nghị định này gọi chung là phương tiện) bao gồm:

a. Tàu, thuyền có động cơ hoặc không có động cơ;

b. Bè mảng;

c. Các cấu trúc nổi được sử dụng vào mục đích giao thông, vận tải hoặc kinh doanh dịch vụ trên đường thủy nội địa.

9. Đậu là phương tiện đứng yên nhờ neo hoặc các dây chằng buộc khác.

10. Đò là loại phương tiện thủy cỡ nhỏ dùng để chở hành khách, hàng hoá, chuyển động bằng chèo, buồm, dây kéo hoặc bằng máy công suất không quá 15CV, trọng tải không quá 5 tấn hoặc dưới 13 khách được thiết kế và

đóng theo tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc theo kinh nghiệm dân gian.

a. Đò ngang là đồ vận chuyển hành khách, hàng hoá ngang qua sông, kênh.

b. Đò dọc là đồ vận chuyển hành khách, hàng hoá đi dọc sông, kênh, hồ khoảng cách không quá 10km.

c. Đò màn là phương tiện cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình.

11. Phương tiện thuỷ gia dụng là phương tiện chỉ phục vụ cho cá nhân, gia đình, không tham gia kinh doanh vận tải, có trọng tải không quá 5 tấn hoặc công suất máy không quá 15CV.

12. Phương tiện cơ giới là phương tiện di chuyển nhờ động cơ.

13. Phương tiện thô sơ là phương tiện dùng sức người, vật, gió, nước làm động lực để di chuyển.

14. Đoàn tàu lai kéo là đoàn tàu được liên kết với nhau gồm các phương tiện làm nhiệm vụ kéo (gọi là tàu kéo) và các phương tiện bị kéo.

15. Đoàn tàu lai đẩy là đoàn tàu được liên kết với nhau gồm các phương tiện làm nhiệm vụ đẩy (gọi là tàu đẩy) và các phương tiện bị đẩy.

16. Đoàn tàu lai áp mạn là đoàn tàu được liên kết với nhau gồm các phương tiện làm nhiệm vụ lai và các phương tiện bị lai áp mạn một bên hoặc hai bên.

17. Đoàn tàu lai hỗn hợp là đoàn tàu được liên kết với nhau gồm các phương tiện làm nhiệm vụ lai và các phương tiện bị lai ghép theo đội hình hỗn hợp:

a. Lai kéo với lai đẩy;

b. Lai kéo với lai áp mạn; c. Lai đẩy với lai áp mạn;

d. Vừa lai kéo, vừa lai đẩy, vừa lai áp mạn.

18. Phương tiện đang hành trình là phương tiện đang di chuyển hoặc đứng yên không nhờ neo.

19. Phương tiện chạy cắt đường nhau là ban ngày phương tiện này chỉ trông thấy một bên mạn của phương tiện kia, ban đêm chỉ trông thấy một đèn mạn (xanh hoặc đỏ) của phương tiện kia.

20. Phương tiện mất chủ động là phương tiện đang hành trình, vì trường hợp đặc biệt nào đó đã không còn khả năng hoạt động theo ý muốn của người điều khiển.

21. Tín hiệu là những thông tin bằng âm hiệu, đèn hiệu, cờ hiệu và dấu hiệu được dùng để liên lạc nhằm mục đích đảm bảo an toàn cho các phương tiện giao thông trên đường thuỷ nội địa.

22. Người tham gia giao thông là người thuyền viên và người sử dụng các loại phương tiện thuỷ gia dụng; người làm các công việc khác hoạt động trên đường thuỷ nội địa.

23. Thuyền viên là những người làm việc trên phương tiện thuỷ nội địa theo chức danh tiêu chuẩn quy định (trừ những người làm việc trên phương tiện gia dụng).

24. Thuyền trưởng hoặc người điều khiển phương tiện là người chỉ huy cao nhất trên phương tiện, trong Nghị định này gọi chung là thuyền trưởng.

25. Hành khách là người trên phương tiện chở khách trừ thuyền viên, những người thuộc gia đình thuyền viên cùng sinh sống trên phương tiện và những người được phân công làm nhiệm vụ trên phương tiện.

Điều 6.

1. Khi xảy ra tai nạn giao thông thuyền trưởng phải lập tức tìm mọi biện pháp cứu người, tài sản, bảo vệ các dấu vết và hiện trường ở điều kiện cho phép, đồng thời báo cáo cho Ủy ban nhân dân địa phương, công an hoặc đơn vị quản lý đường thủy nội địa gần nhất.
2. Người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn phải có trách nhiệm cứu nạn. Người trốn tránh nghĩa vụ cứu nạn sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.
3. Phương tiện, tài sản của người bị nạn phải được bảo vệ chu đáo. Nghiêm cấm dùng vũ lực và mọi hành vi khác gây nguy hại cho người, phương tiện, tài sản của người bị nạn và người gây tai nạn. Mọi hành vi cản trở người thi hành công vụ đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.
4. Người có liên quan trực tiếp đến tai nạn phải có mặt tại hiện trường khi nhà chức trách tiến hành lập biên bản.
5. Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra tai nạn phải tổ chức cứu nạn, bảo vệ hiện trường và chỉ đạo các cơ quan chức năng giải quyết hậu quả tai nạn.

Điều 7.

1. Lực lượng cảnh sát giao thông chỉ được lập trạm kiểm tra ở những nơi được Bộ trưởng Bộ Nội vụ cho phép và chỉ được kiểm tra những phương tiện khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
2. Nghiêm cấm tùy tiện dừng phương tiện để kiểm tra.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VỀ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Ban hành tiêu chuẩn ngành về: kỹ thuật công trình giao thông đường thủy nội địa; kỹ thuật các loại phương tiện thủy; hành nghề thiết kế, đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa; công bố mở (đóng) luồng chạy tàu, thuyền, cảng, bến; cơ sở vật chất kỹ thuật, giáo viên của các trường, lớp đào tạo thuyền viên và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.
2. Ban hành quy tắc báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.
3. Quy định tổ chức hoạt động của cảng vụ đường thủy nội địa ở những khu vực cần thiết.
4. Kiểm tra kỹ thuật các loại phương tiện thủy nội địa (trừ phương tiện phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng).
5. Đăng ký, cấp biển số, quản lý các loại phương tiện thủy nội địa (trừ phương tiện phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng và phương tiện đánh bắt thủy sản).
6. Cấp giấy phép vận tải hàng hoá, hành khách cho phương tiện thủy nội địa tham gia kinh doanh vận tải.

7. Cấp phép sử dụng vùng nước có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa.

8. Tổ chức đào tạo, sát hạch, cấp bằng tốt nghiệp, bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên.

9. Thanh tra bảo vệ công trình giao thông, xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

10. Phối hợp với Bộ Nội vụ theo dõi, phân tích nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa để có các biện pháp ngăn chặn tai nạn xảy ra.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Kiểm tra kỹ thuật, đăng ký, quản lý phương tiện thủy nội địa của lực lượng công an nhân dân (trừ phương tiện làm nhiệm vụ kinh tế do Bộ Giao thông vận tải đăng ký, kiểm tra kỹ thuật và cấp phép hoạt động).

2. Tổ chức kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

3. Chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

4. Tổ chức điều tra, xử lý các vụ tai nạn giao thông. Chủ trì và phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thống kê, theo dõi, phân tích và kết luận nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa, đề xuất các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

5. Lập các trạm kiểm soát giao thông đường thủy nội địa. Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các trạm kiểm soát giao thông.

6. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, lực lượng cảnh sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ đơn vị quản lý công trình giao thông và lực lượng thanh tra giao thông trong việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Thủy sản

1. Đăng ký, cấp biển số, quản lý các phương tiện đánh bắt thủy sản.

2. Giao vùng nước để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản có liên quan đến luồng chạy tàu, thuyền và hành lang bảo vệ luồng sau khi thống nhất với Bộ Giao thông vận tải.

3. Chỉ đạo các đơn vị trong ngành đánh bắt thủy sản không gây ảnh hưởng giao thông trên luồng chạy tàu, thuyền.

4. Đưa nội dung pháp luật giao thông vận tải đường thủy nội địa vào các trường đào tạo thuyền viên tàu cá theo chương trình quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Kiểm tra kỹ thuật, đăng ký, quản lý phương tiện thủy nội địa thuộc Bộ Quốc phòng (trừ phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế do Bộ Giao thông vận tải đăng ký, kiểm tra kỹ thuật và cấp phép hoạt động).

2. Chỉ đạo các đơn vị quân đội khi sử dụng phương tiện thủy hoạt động trên đường thủy nội địa, phải chấp hành pháp luật về giao thông vận tải và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (trừ trường hợp đang làm nhiệm vụ chiến đấu, diễn tập quân sự và những nhiệm vụ khẩn cấp theo lệnh của cấp có thẩm quyền).